

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	30,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	-3.2%	3.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.94
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

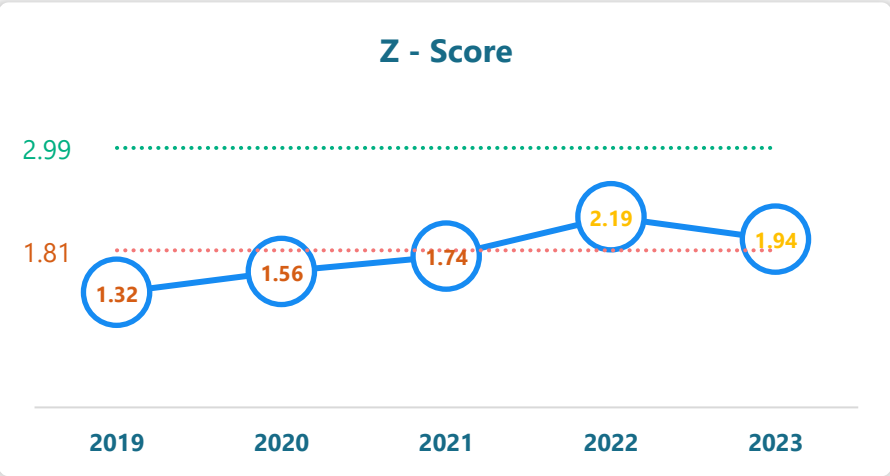
Hệ số nguy cơ phá sản	3.02
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	325	▼ 137
	tỷ VNĐ	▼ 29.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	107	▼ 118
	tỷ VNĐ	▼ 52.3%

ROE	2023	+/- YoY
	13.8%	▼ 15.5%

ROA	2023	+/- YoY
	6.6%	▼ 6.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ND2** năm **2023** đạt **1.94**, **thấp hơn** so với năm 2022 (2.19). **Z-Score** nằm trong khoảng từ **1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

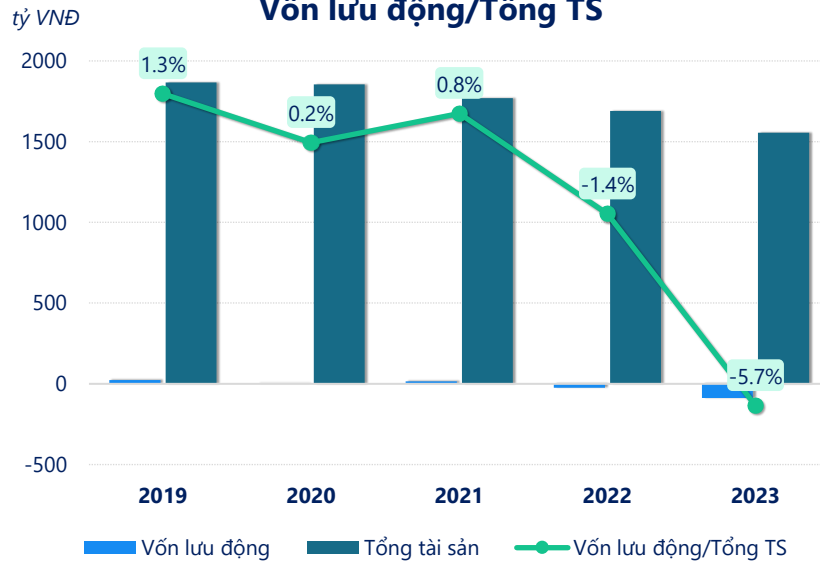
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ND2** năm **2023** đạt **3.02**, thấp hơn so với năm 2022 (3.60). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **ND2** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 29.6%** chỉ còn **325.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 52.3%** chỉ còn **107.1** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

# CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (UPCOM: ND2)

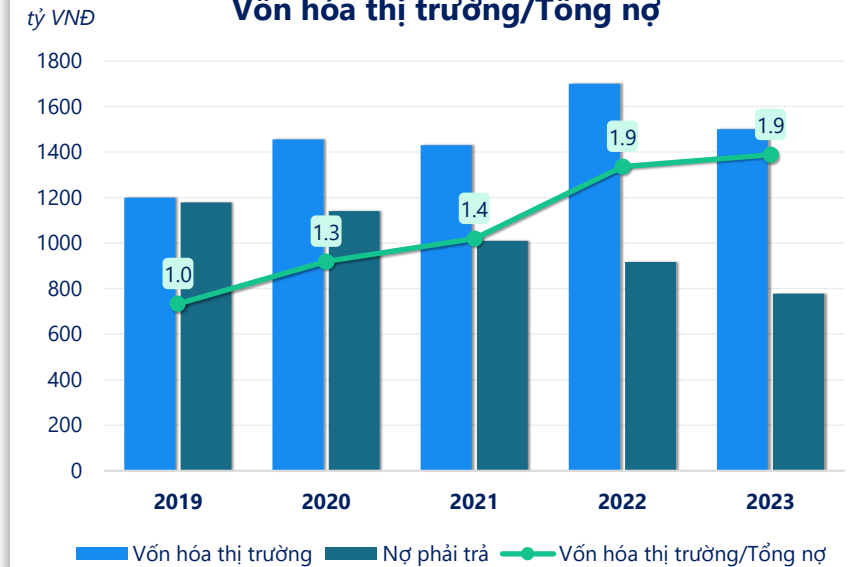
**Vốn lưu động/Tổng TS**



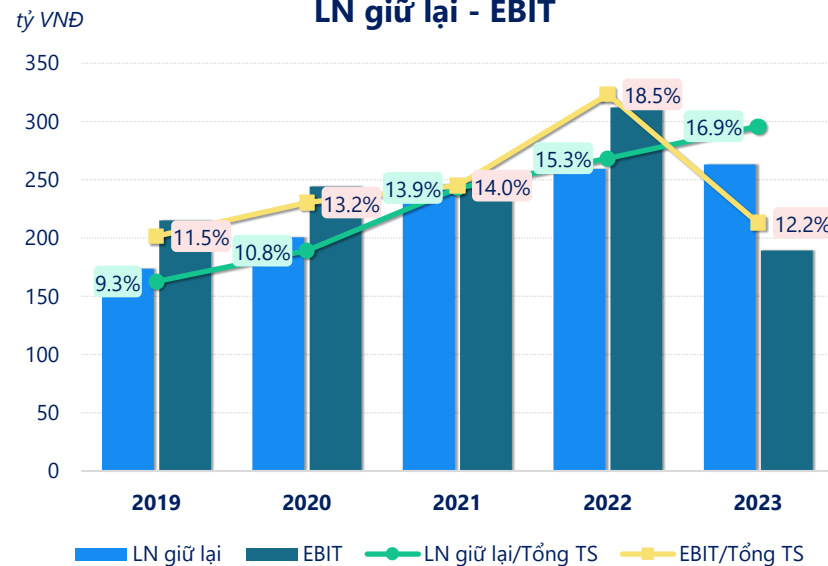
**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.93**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**

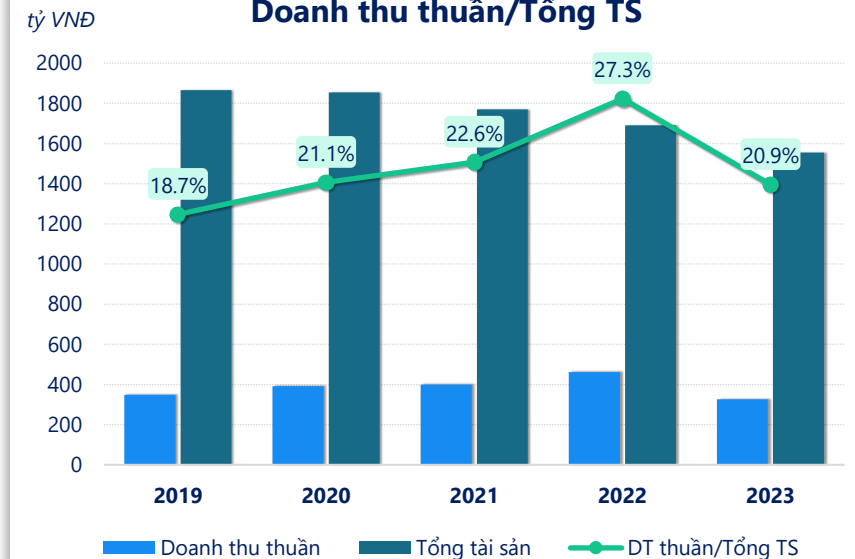


**LN giữ lại - EBIT**



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,556</b>	<b>1,690</b>	<b>-7.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>109</b>	<b>156</b>	<b>-30.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	32.7	93.9	-65.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	51.4	36.0	42.8%
Hàng tồn kho	24.3	24.7	-1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.52	1.56	-66.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,447</b>	<b>1,534</b>	<b>-5.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,406	1,498	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.24	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	33.5	35.8	-6.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>779</b>	<b>916</b>	<b>-15.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>198</b>	<b>180</b>	<b>9.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	179	110	63.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.01	3.32	20.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>581</b>	<b>736</b>	<b>-21.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	581	736	-21.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>777</b>	<b>774</b>	<b>0.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>777</b>	<b>774</b>	<b>0.4%</b>
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>349</b>	<b>391</b>	<b>400</b>	<b>462</b>	<b>325</b>
Giá vốn hàng bán	112	126	136	132	122
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>237</b>	<b>265</b>	<b>264</b>	<b>330</b>	<b>204</b>
Doanh thu HĐTC	1.69	0.92	0.97	1.94	0.74
Chi phí TC	111	105	89.8	77.6	77.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>111</b>	<b>105</b>	<b>89.7</b>	<b>77.6</b>	<b>77.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	24.1	21.1	16.5	19.9	15.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>104</b>	<b>140</b>	<b>159</b>	<b>235</b>	<b>112</b>
Lợi nhuận khác	0.03	-0.78	-0.65	-0.02	0.23
<b>LN trước thuế</b>	<b>104</b>	<b>139</b>	<b>158</b>	<b>235</b>	<b>112</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>98.6</b>	<b>133</b>	<b>151</b>	<b>225</b>	<b>107</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>98.6</b>	<b>133</b>	<b>151</b>	<b>225</b>	<b>107</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	170	210	240	300	177
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-96.8	-64.4	-0.86	1.78	-2.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-63.9	-143	-230	-289	-235
Tiền đầu kỳ	60.0	69.4	72.8	81.1	93.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>9.40</b>	<b>3.38</b>	<b>8.35</b>	<b>12.8</b>	<b>-61.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	69.4	72.8	81.1	93.9	32.7